

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PHONG ĐIỀN
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **05** /2023/DS-ST

Ngày: 17-3-2023

V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHONG ĐIỀN, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Trường.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Dũng.

2. Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Chiến - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Luyện và Ông Nguyễn Thế Quân - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 13/2021/TLST-DS ngày 12 tháng 7 năm 2021 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2023/QĐXXST-DS ngày 01 tháng 02 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số: 01/2023/QĐST-DS ngày 24 tháng 02 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị L, sinh năm 1970; địa chỉ: Thôn X, xã P, huyện PD, tỉnh Thừa Thiên Huế; *có mặt.*

- Bị đơn:

1. Anh Trần Văn T, sinh năm 1989; địa chỉ: Thôn C, xã P, huyện PD, tỉnh Thừa Thiên Huế; *vắng mặt.*

2. Anh Trần Văn T1, sinh năm 1991; địa chỉ: Thôn C, xã P, huyện PD, tỉnh Thừa Thiên Huế; *vắng mặt.*

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1. Chị Trần Thị Tr, sinh năm 1997; địa chỉ: Thôn X, xã P, huyện PD, tỉnh Thừa Thiên Huế; *vắng mặt.*

2. Chị Trần Thị C, sinh năm 2000; địa chỉ: Thôn X, xã P, huyện PD, tỉnh Thừa Thiên Huế; *vắng mặt.*

3. Chị Trần Thị L1, sinh năm 2002; địa chỉ: Thôn X, xã P, huyện PĐ, tỉnh Thừa Thiên Huế; vừa là người đại diện hợp pháp của chị Tr, chị C theo Giấy ủy quyền ngày 21/7/2021; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 30/6/2021, đơn sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện ngày 07/7/2021 và quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Trần Thị L trình bày:

Bà và ông Trần Văn Đ chung sống và có đăng ký kết hôn ngày 02/3/1996 tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế. Trước khi kết hôn với bà, ông Đ đã ly hôn và có 02 người con riêng là anh Trần Văn T, anh Trần Văn T1. Quá trình chung sống, ông bà có 03 người con chung là chị Trần Thị Tr, chị Trần Thị C và chị Trần Thị L1

Ngày 28/4/2021, ông Trần Văn Đ chết (theo Trích lục khai tử số 10/TLKT ngày 07/5/2021), không để lại di chúc.

Di sản của ông Đ để lại trong khối tài sản chung của ông bà bao gồm:

- Quyền sử dụng đất thửa số 03, tờ bản đồ QH khu TĐC Nhà máy xi măng Đ, xã P; địa chỉ tại Thôn Q, xã P, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế; diện tích 1.521 m²; mục đích sử dụng đất ở 500 m², đất trồng cây lâu năm 1.021 m²; nguồn gốc Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất; đã được Ủy ban nhân dân huyện Phong Điền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (sau đây viết tắt là Giấy chứng nhận) ngày 04/5/2012 số BH 753919. Trên đất có nhà ở và một số công trình, vật kiến trúc, cây lâu năm.

- Quyền sử dụng đất thửa số 680, tờ bản đồ số 1; địa chỉ tại Tiểu khu 58, xã P, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế; diện tích 1581 m²; mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm; nguồn gốc Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất; đã được Ủy ban nhân dân huyện Phong Điền cấp Giấy chứng nhận ngày 11/8/2017 số CG 169354. Trên thửa đất có cây keo trồng năm 2020.

- Quyền sử dụng đất thửa số 434, tờ bản đồ số 39; địa chỉ tại Đồng M, thôn Đ, xã P, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế; diện tích 460,4 m²; mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa nước; nguồn gốc Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất như giao đất không thu tiền sử dụng đất; đã được Ủy ban nhân dân huyện Phong Điền cấp Giấy chứng nhận ngày 31/12/2013 số BS 041526.

Tổng giá trị tài sản 282.000.000 đồng (Hai trăm tám mươi hai triệu đồng).

Cha, mẹ của ông Đ là cụ Trần Văn T (Liệt sỹ, chết năm 1964) và cụ Phan Thị Th đã chết năm 2012. Hàng thừa kế thứ nhất của ông Đ còn 06 người gồm: Bà, chị Tr, chị C và chị L1, anh T và anh T1.

Sau khi ông Đ chết, bà là người quản lý các tài sản. Lý do khởi kiện là sau khi ông Đ chết, anh T đòi chia đất và đòi đuổi bà ra khỏi nhà. Các bên không tự thương lượng, không tự thỏa thuận được nên bà khởi kiện yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật di sản của ông Đ là một nửa trong khối tài sản chung thành 06 kỷ

phần bằng nhau cho 06 người thừa kế và công nhận cho bà một nửa giá trị tài sản của bà và ông Đ.

Bà đề nghị được nhận toàn bộ di sản bằng hiện vật và thanh toán bằng tiền cho những người thừa kế khác tương ứng với kỷ phần mỗi người được hưởng.

Bị đơn là anh Trần Văn T1 trong thời hạn quy định không nộp hoặc gửi văn bản trình bày ý kiến về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và không đưa ra ý kiến, yêu cầu gì.

Bị đơn là anh Trần Văn T không có yêu cầu phản tố. Tại bản tự khai ngày 29/7/2021 và quá trình tố tụng, anh T trình bày:

Anh là con đẻ của ông Trần Văn Đ (sinh năm 1964, chết ngày 28/4/2021), khi chết không để lại di chúc, không có nghĩa vụ về tài sản với ai. Anh thừa nhận một nửa khối tài sản chung mà nguyên đơn đề cập là di sản của ông Đ và hàng thừa kế thứ nhất của ông Đ có 06 người là: Anh, anh Trần Văn T1, bà Lê Thị L, chị Trần Thị Tr, chị Trần Thị C, chị Trần Thị L1.

Anh không đồng ý yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của nguyên đơn. Anh có nguyện vọng giữ nguyên nhà, đất để anh có điều kiện thăm viếng, thắp hương cho cha của anh. Trường hợp chia di sản thừa kế, anh đề nghị chia đều cho 06 người thừa kế 06 kỷ phần bằng nhau và chia bằng hiện vật. Nếu thừa đất không phân chia được bằng hiện vật thì anh đề nghị được nhận toàn bộ tài sản và thanh toán giá trị bằng tiền tương ứng với kỷ phần cho những người thừa kế còn lại.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là chị Trần Thị Tr, chị Trần Thị C và chị Trần Thị L1 trong quá trình tố tụng thống nhất trình bày:

Các chị là con đẻ của ông Trần Văn Đ (sinh năm 1964, chết ngày 28/4/2021), trước khi chết không để lại di chúc. Các chị đồng ý thời điểm mở thừa kế, di sản thừa kế, hàng thừa kế như nguyên đơn trình bày. Di sản thừa kế hiện do nguyên đơn quản lý. Ngôi nhà do nguyên đơn và các chị cùng sử dụng làm nơi ở.

Các chị đều đồng ý nhận di sản thừa kế và đề nghị chia di sản thừa kế theo pháp luật thành 06 kỷ phần bằng nhau cho 06 người thừa kế. Kỷ phần thừa kế của 03 chị đồng ý giao cho mẹ đẻ là bà L quản lý. Sau này sẽ tự thỏa thuận với nhau để giải quyết.

Tại Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 17/9/2022 thể hiện:

- Thừa đất số 03, tờ bản đồ QH khu TĐC Nhà máy xi măng Đ; địa chỉ tại thôn Q (nay là thôn X), xã P, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế; đã được cắm mốc giới, có cạnh mặt tiền tiếp giáp đường Tỉnh lộ 11B.

- Tài sản tọa lạc trên thừa đất gồm có:

+ Nhà ở xây bờ lô, trụ bê tông cốt thép, đã tô trát, mái lợp ngói, xà gỗ gỗ, nền bê tông xi măng, phía trước và phía bên trái theo hướng nhìn ra đường Tỉnh lộ 11B là mái hiên vialanda.

+ Nhà ở và nhà vệ sinh, tường xây bờ lô, trụ bê tông cốt thép, mái lợp fibro-ximang, xà gồ thép, nền bê tông xi măng.

+ Nhà bếp tường xây bờ lô, mái lợp fibro-ximang, xà gồ thép, nền bê tông.

+ Chuồng chăn nuôi mái lợp tôn kẽm, vách bằng gỗ và tre.

+ Sân bê tông, một bình phong, một am thờ.

+ Cây lâu năm gồm bưởi, vú sữa, mít, xoài, ổi, măng cầu xiêm.

- Thửa đất số 680, tờ bản đồ số 1; địa chỉ tại Tiểu khu 58, xã P, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế, đã được Ủy ban nhân dân huyện Phong Điền cấp Giấy chứng nhận số CG 169354 ngày 11/8/2017 mang tên ông Trần Văn Đ và bà Lê Thị L. Trên đất có cây keo trồng năm 2020.

Tại Văn bản số: 4440/UBND-KTHT ngày 21/10/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Phong Điền cung cấp thông tin quy hoạch thửa như sau:

Thửa đất số 03, tờ bản đồ QH khu TĐC Nhà máy xi măng Đ đã được Ủy ban nhân dân huyện phê duyệt quy hoạch theo Quyết định số 5084/QĐ-UBND ngày 15/9/2010. Tại Quyết định số 5084/QĐ-UBND ngày 15/9/2010 của Ủy ban nhân dân huyện Phong Điền và Quy định quản lý quy hoạch chi tiết xây dựng Khu tái định cư cho các hộ dân bị ảnh hưởng khi Nhà nước thu hồi đất, giải phóng mặt bằng khu mỏ đá vôi nhà máy xi măng Đ tại xã P (ban hành theo Quyết định số 1239/QĐ-UBND ngày 29/5/2012 của Ủy ban nhân dân huyện Phong Điền) không có quy định về điều kiện tách thửa. Theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 4 của Quyết định số 49/2021/QĐ-UBND ngày 25/8/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế thì thửa đất trên thuộc trường hợp không được tách thửa.

Tại Biên bản định giá tài sản ngày 29/11/2022 kết quả như sau:

- Thửa số 03, tờ bản đồ QH khu TĐC Nhà máy xi măng Đ, diện tích 1.521 m², vị trí 1 đường Tỉnh lộ 11B, gồm: đất ở, diện tích 500 m², giá 2.500.000 đồng/m², trị giá 1.250.000.000 đồng; đất vườn, diện tích 1.021 m², giá 50.000 đồng/m², trị giá 51.050.000 đồng; tổng cộng 1.301.050.000 đồng (Một tỷ ba trăm linh một triệu không trăm năm mươi nghìn đồng).

+ Nhà ở, gồm nhà trên và nhà dưới tổng diện tích diện tích 76,18 m², mái vialanda diện tích 37,7 m², tổng trị giá 464.964.660 đồng.

+ Nhà bếp, diện tích 29,93 m², trị giá 38.848.905 đồng.

+ Nhà kho, diện tích 14 m², trị giá 15.633.288 đồng.

+ Sân bê tông, diện tích 155,61 m², trị giá 50.718.372 đồng.

+ Am bê tông, loại vừa, 01 cái, trị giá 1.168.308 đồng.

+ Bình phong, kích thước 0,918 m³, trị giá 1.053.543 đồng.

+ Cây bưởi, đường kính 3-5 cm, số lượng 12 cây, giá 381.310 đồng/cây, tổng trị giá 4.575.720 đồng.

+ Cây lâu năm: Bưởi, đường kính 3-5 cm, giá 381.310 đồng/cây x 12 cây = 4.575.720 đồng; vú sữa, đường kính 10-20 cm 01 cây, trị giá 300.360 đồng; hoàng mai, đường kính 5-10 cm, 01 cây, trị giá 532.550 đồng; vạn tuế, đường kính 10-20 cm, 01 cây, trị giá 532.550 đồng.

- Thửa số 680, tờ bản đồ số 1, địa chỉ tại Tiểu khu 58, xã P, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế, diện tích 1.581 m², loại đất trồng cây lâu năm, vị trí 3 phân vùng miền núi, giá 25.000 đồng/m², trị giá 39.525.000 đồng.

Cây keo trồng 03 năm trên đất, giá 4931,4 đồng/m², trị giá 7.768.085 đồng.

- Thửa số 434, tờ bản đồ số 39, địa chỉ tại Đồng M, thôn Đ, xã P, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế, diện tích 460,4 m²; loại đất chuyên trồng lúa nước, vị trí 2 phân vùng miền núi, giá 18.000 đồng/m², trị giá 8.287.200 đồng.

Tổng giá trị các tài sản là 1.934.958.541 đồng (Một tỷ chín trăm ba mươi tư triệu chín trăm năm mươi tám nghìn năm trăm bốn mươi một đồng).

Quá trình tố tụng, Toà án đã nhiều lần tiến hành phiên họp công khai tài liệu, chứng cứ và hoà giải nhưng anh T1 vắng mặt; các đương sự có mặt không thoả thuận được về việc giải quyết vụ án. Tại phiên hòa giải ngày 16/12/2022, sau khi nghe đọc biên bản hòa giải, anh T tự ý bỏ về, không ký vào biên bản.

Ngày 06/02/2023, Toà án đã tổng đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập phiên tòa lần thứ nhất vào ngày 24/02/2022 nhưng anh T, anh T1 vắng mặt nên đã hoãn phiên tòa. Ngày 01/3/2023, Toà án đã tổng đạt Quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập phiên tòa lần thứ hai vào ngày 17/3/2023 nhưng anh T và anh T1 tiếp tục vắng mặt.

Tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Trần Thị L1 vừa là người đại diện hợp pháp của các chị Trần Thị Tr, chị Trần Thị C có ý kiến nhường kỷ phần thừa kế mỗi người được hưởng cho bà Lê Thị L.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý, Thẩm phán thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa đến trước khi nghị án, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Nguyên đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Bị đơn là anh Trần Văn T1 vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng và tại phiên tòa là không chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định; anh Trần Văn T có mặt trong quá trình tố tụng nhưng vắng mặt tại phiên tòa là không chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ tham gia phiên tòa.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147 và 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự; áp dụng các Điều 609, 649, 650, 651 của Bộ luật Dân sự năm 2015 để xác định tài sản chung của ông Trần Văn Đ và bà Trần Thị L được định giá có tổng giá trị 1.934.958.541 đồng; công nhận

một nửa tài sản trong khối tài sản chung là của bà L và một nửa là di sản của ông Đ chết để lại. Đề nghị chia di sản thừa kế của ông cho 06 người thừa kế theo pháp luật gồm bà Lê Thị L, anh Trần Văn T, anh Trần Văn T1, chị Trần Thị Tr, chị Trần Thị C và chị Trần Thị L1; giao toàn bộ hiện vật cho bà L sở hữu, sử dụng. Bà L có trách nhiệm hoàn trả cho anh T, anh T1, chị Tr, chị C và chị L1 mỗi người 01 kỷ phần thừa kế bằng tiền là 161.246.545 đồng; ghi nhận sự tự nguyện của chị Tr, chị C và chị L1 nhường kỷ phần thừa kế mỗi người được hưởng cho bà L.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, trên cơ sở kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế; tài sản tranh chấp là bất động sản có địa chỉ tại xã P, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế nên Tòa án nhân dân huyện Phong Điền thụ lý vụ án để giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về việc vắng mặt đương sự:

Bị đơn là anh Trần Văn T và anh Trần Văn T1 đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là chị Trần Thị Tr và chị Trần Thị C vắng tại nhưng có chị Trần Thị L1 là người đại diện theo ủy quyền tham gia phiên tòa.

Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh T, anh T1, chị Tr và chị C theo thủ tục chung.

[1.3] Về quyền khởi kiện yêu cầu chia di sản theo pháp luật: Các đương sự thống nhất ông Trần Văn Đ chết không để lại di chúc. Quá trình tố tụng, bị đơn là anh Trần Văn T có ý kiến không đồng ý phân chia di sản thừa kế nhưng từ sau khi mở thừa kế, anh T là người đòi chia đất; các bên không thỏa thuận được việc cử người quản lý di sản và thỏa thuận việc chia hoặc không chia di sản. Anh Trần Văn T1 vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng nên không hòa giải được. Như vậy, anh T và anh T1 xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của những người thừa kế khác. Do đó, bà L có quyền khởi kiện yêu cầu phân chia di sản thừa kế với bị đơn anh T và anh T1 là có cơ sở, phù hợp Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thời điểm mở thừa kế: Các đương sự thống nhất ông Trần Văn Đ chết ngày 28/4/2021, phù hợp với tài liệu, chứng cứ là Trích lục khai tử số 10/TLKT ngày 07/5/2021. Căn cứ vào khoản 1 Điều 611 của Bộ luật Dân sự năm 2015, xác định thời điểm mở thừa kế của ông Đ là ngày 28/4/2021.

[3] Về thời hiệu thừa kế: Thời điểm mở thừa kế của ông Trần Văn Đ là năm 2021. Căn cứ khoản 1 Điều 623 của Bộ luật Dân sự năm 2015, thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản, 10 năm đối với động sản. Do đó, nguyên đơn khởi kiện đảm bảo thời hiệu.

[4] Về di sản: Điều 612 của Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: “*Di sản bao gồm tài sản riêng của người chết, phần tài sản của người chết trong tài sản chung với người khác*”.

Bà Lê Thị L và ông Trần Văn Đ kết hôn có đăng ký ngày 02/3/1996 theo Chứng nhận kết hôn số 01, quyển số 01 của Ủy ban nhân dân xã P nên hôn nhân hợp pháp.

Thửa đất số 03, tờ bản đồ QH khu TĐC Nhà máy xi măng Đ, diện tích 1.521 m²; thửa đất số 434, tờ bản đồ số 39, diện tích 460,4 m² và thửa số 680, tờ bản đồ số 1, diện tích 1.581 m² đều đã được cấp Giấy chứng nhận. Căn cứ vào các Giấy chứng nhận do Ủy ban nhân dân huyện Phong Điền cấp ngày 04/5/2012 số BH 753919 (thửa số 03), ngày 31/12/2013 số BS 041526 (thửa số 434) và ngày 11/8/2017 số CG 169354 (thửa số 680) thì các thửa đất đều mang tên ông Trần Văn Đ, bà Lê Thị L và nguồn gốc được Nhà nước giao đất. Các đương sự có mặt trong quá trình tố tụng đều thống nhất là tài sản chung của ông Đ và bà L tạo lập trong thời kỳ hôn nhân.

Nhà ở cấp 4, các cây trồng, vật kiến trúc trên thửa đất số 03 và cây keo trên thửa đất số 680 được bà L khai là tạo lập trong thời kỳ hôn nhân và trước khi ông Đ chết. Lời khai của bà L có lợi cho những người thừa kế khác; chị Trần Thị Tr, Trần Thị C và chị Trần Thị L công nhận; anh Trần Văn T, anh Trần Văn T1 không có ý kiến phản đối.

Như vậy, các tài sản trên là tài sản chung của bà Lê Thị L và ông Trần Văn Đ. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 33 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, di sản của ông Đ là ½ khối tài sản chung.

[5] Về giá trị của di sản: Quá trình tố tụng, các đương sự không thống nhất về giá trị tài sản nên nguyên đơn yêu cầu định giá. Theo kết quả định giá của Hội đồng định giá ngày 29/11/2022:

- Thửa số 03 gồm đất ở diện tích 500 m², giá 2.500.000 đồng/m², trị giá 1.250.000.000 đồng; đất vườn diện tích 1.021 m², giá 50.000 đồng/m², trị giá 51.050.000 đồng; tổng cộng 1.301.050.000 đồng (Một tỷ ba trăm linh một triệu không trăm năm mươi nghìn đồng).

- Nhà ở, gồm nhà trên và nhà dưới tổng diện tích diện tích 76,18 m², mái hiên vialanda diện tích 37,7 m², trị giá 464.964.660 đồng; nhà bếp diện tích 29,93 m² trị giá 38.848.905 đồng; nhà kho diện tích 14 m² trị giá 15.633.288 đồng; sân bê tông diện tích 155,61 m² trị giá 50.718.372 đồng; am bê tông loại vừa 01 cái trị giá 1.168.308 đồng; bình phong 01 cái kích thước 0,918 m³ trị giá 1.053.543 đồng; tổng cộng 572.387.076 đồng (Năm trăm bảy mươi hai triệu ba trăm tám mươi bảy nghìn không trăm linh sáu đồng).

- Cây lâu năm gồm: Bưởi 12 cây, giá 381.310 đồng/cây, tổng trị giá 4.575.720 đồng; vú sữa 01 cây, trị giá 300.360 đồng; hoàng mai 01 cây, trị giá 532.550 đồng; vạn tuế, đường kính 10-20 cm, số lượng 01 cây, trị giá 532.550 đồng; tổng cộng 5.941.180 đồng (Năm triệu chín trăm bốn mươi một nghìn một trăm tám mươi đồng).

- Thửa số 680, diện tích 1.581 m²; loại đất trồng cây lâu năm, trị giá 39.525.000 đồng (Ba mươi chín triệu năm trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

- Cây keo trồng 03 năm trên đất, giá 4931,4 đồng/m², trị giá 7.768.085 đồng (Bảy triệu bảy trăm sáu mươi tám nghìn không trăm tám mươi lăm đồng).

- Thửa số 434, diện tích 460,4 m²; loại đất chuyên trồng lúa nước, trị giá 8.287.200 đồng (Tám triệu hai trăm tám mươi bảy nghìn hai trăm đồng).

Tổng giá trị là 1.934.958.541 đồng (Một tỷ chín trăm ba mươi bốn triệu chín trăm năm mươi tám nghìn năm trăm bốn mươi ba đồng). Như vậy, giá trị di sản của ông Để tương ứng $\frac{1}{2}$ giá trị khối tài sản là 967.479.270,5 đồng (Chín trăm sáu mươi bảy triệu bốn trăm bảy mươi chín nghìn hai trăm bảy mươi phẩy năm đồng).

[6] Về hàng thừa kế: Các đương sự thống nhất ông Đ chết năm 2021, không để lại di chúc. Theo quy định tại Điều 613 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì người thừa kế là cá nhân phải còn sống vào thời điểm mở thừa kế. Căn cứ vào Điều 651 của Bộ luật Dân sự năm 2015 xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông Đ gồm vợ (bà Lê Thị L), cha đẻ (cụ Trần Văn T - chết năm 1964), mẹ đẻ (cụ Phan Thị Th - chết năm 2012), con đẻ gồm anh Trần Văn T, anh Trần Văn T1, chị Trần Thị Tr, chị Trần Thị C và chị Trần Thị L1.

Cụ T và cụ Th chết trước thời điểm mở thừa kế của ông Đ nên không được hưởng thừa kế. Như vậy, hàng thừa kế thứ nhất của ông Đ còn lại là bà L, anh T, anh T1, chị Tr, chị C và chị L1.

[7] Về chia di sản theo pháp luật:

[7.1] Về công sức bảo quản, gìn giữ di sản: Từ sau khi mở thừa kế, bà L là người lo thờ cúng ông Trần Văn Đ và quản lý di sản. Quá trình tố tụng, Tòa án đã phổ biến, giải thích nhưng không có đương sự nào có yêu cầu thanh toán công sức quản lý, gìn giữ di sản nên không xét.

[7.2] Phân chia di sản bằng giá trị:

Giá trị phần di sản thừa kế của ông Trần Văn Đ là 967.479.270,5 đồng (Chín trăm sáu mươi bảy triệu bốn trăm bảy mươi chín nghìn hai trăm bảy mươi phẩy năm đồng) chia cho 06 người trong hàng thừa kế thứ nhất; giá trị mỗi kỷ phần thừa kế là 967.479.270,5 đồng : 6 = 161.246.545 đồng (Một trăm sáu mươi một triệu hai trăm bốn mươi sáu nghìn năm trăm bốn mươi lăm đồng).

Chị Tr, chị C và chị L1 tự nguyện nhường kỷ phần thừa kế cho bà L và bà L đồng ý nên ghi nhận.

Quá trình tố tụng, anh T1 vắng mặt, không có văn bản từ chối nhận thừa kế nên được xác định là chưa có yêu cầu phân chia. Kỷ phần thừa kế của anh T1 tạm giao cho bà L quản lý; nếu sau này có tranh chấp thì có quyền khởi kiện trong vụ án khác theo pháp luật tố tụng dân sự.

Anh T được nhận 01 kỷ phần thừa kế trị giá 161.246.545 đồng (Một trăm sáu mươi một triệu hai trăm bốn mươi sáu nghìn năm trăm bốn mươi lăm đồng).

Bà L được chia một nửa trong khối tài sản chung là 967.479.270,5 đồng (Chín trăm sáu mươi bảy triệu bốn trăm bốn mươi bảy nghìn hai trăm bảy mươi phẩy năm đồng); được nhận 01 kỷ phần thừa kế 161.246.545 đồng (Một trăm sáu mươi một triệu hai trăm bốn mươi sáu nghìn năm trăm bốn mươi lăm đồng) và 03 kỷ phần thừa kế của chị Tr, chị L1 và chị C giá trị 483.739.645 đồng (Bốn trăm tám mươi ba triệu bảy trăm ba mươi chín nghìn sáu trăm bốn mươi lăm đồng); tổng cộng là 1.612.465.450,5 đồng (Một tỷ sáu trăm mười hai triệu đồng bốn trăm sáu mươi lăm nghìn bốn trăm năm mươi phẩy năm đồng).

[7.3] Chia di sản bằng hiện vật: Quá trình tố tụng, nguyên đơn và bị đơn là anh Trần Văn T có yêu cầu nhận hiện vật.

Xét thấy thửa số 03, tờ bản đồ QH khu TĐC Nhà máy xi măng Đ theo Văn bản số: 4440/UBND-KTHT ngày 21/10/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Phong Điền thuộc Quy hoạch khu tái định cư giải phóng mặt bằng xây dựng mỏ đá vôi Nhà máy xi măng Đồng Lâm thuộc trường hợp không được tách thửa theo Quyết định số 49/2021/QĐ-UBND ngày 25/8/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế ban hành Quy định về tách thửa đối với đất ở và đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

Ngôi nhà cấp 4 nếu phân chia bằng hiện vật sẽ ảnh hưởng đến kết cấu công trình. Xét về nhu cầu sử dụng nhà, đất nêu trên bà L đang là người trực tiếp sử dụng và còn là chỗ ở của chị Tr, chị L1 và chị C là những người đã nhường kỷ phần thừa kế nên giao nhà, đất và các công trình, vật kiến trúc, cây lâu năm trên đất cho bà L là phù hợp.

Xét thửa số 680, tờ bản đồ số 01, loại đất trồng cây lâu năm và thửa số 434, tờ bản đồ số 39, loại đất chuyên trồng lúa nước là đất được giao cho hộ gia đình, cá nhân thuộc diện tái định cư canh tác, sản xuất nhằm ổn định cuộc sống; bà L đang là người sử dụng; anh T vắng mặt tại phiên tòa nên giao cho bà L là có cơ sở.

Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận giao cho bà L toàn bộ di sản thừa kế bằng hiện vật và bà Lý có nghĩa vụ phải thanh toán kỷ phần thừa kế bằng tiền như đề cập tại mục [7.2]. Ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có cơ sở.

[8] Về án phí: Căn cứ vào khoản 2 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 24, điểm a khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, các bên đương sự không xác định được phần tài sản của mình, phần di sản của mình trong khối di

sản thừa kế và có một trong các bên yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia nên mỗi đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo mức tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được chia.

- Bà Lê Thị L phải chịu án phí tương ứng với số tài sản được chia, được hưởng tổng cộng 1.612.465.450,5 đồng (Một tỷ sáu trăm mười hai triệu đồng bốn trăm sáu mươi lăm nghìn bốn trăm năm mươi phẩy năm đồng) là 36.000.000 đồng + $(812.465.450,5 \text{ đồng} \times 3\%) = 60.373.963,5 \text{ đồng}$, làm tròn là 60.374.000 đồng (Sáu mươi triệu ba trăm bảy mươi bốn nghìn đồng); trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.050.000 đồng (Bảy triệu không trăm năm mươi nghìn đồng) theo Biên lai thu số 0002745 ngày 12-7-2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phong Điền; bà Lý còn phải nộp 53.324.000 đồng (Năm mươi ba triệu ba trăm hai mươi bốn nghìn đồng).

- Anh Trần Văn T phải chịu án phí tương ứng với tài sản được hưởng là $161.246.545 \text{ đồng} \times 5\% = 8.062.327 \text{ đồng}$, làm tròn là 8.062.000 đồng (Tám triệu không trăm sáu mươi hai nghìn đồng).

[9] Về chi phí tố tụng: Số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tổng cộng là 3.128.000 đồng (Ba triệu một trăm hai mươi tám nghìn đồng). Bà Lê Thị L đã nộp tạm ứng và thanh toán đủ; tại phiên tòa, bà L tự nguyện chịu toàn bộ, không yêu cầu các đương sự khác hoàn trả lại. Căn cứ vào các Điều 157 và 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử ghi nhận.

[10] Về quyền kháng cáo: Căn cứ vào khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, thời hạn kháng cáo của đương sự vắng mặt tại phiên tòa được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 147, Điều 157, Điều 165, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 228 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 611, 612, 613, 623, 649 và 651 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Áp dụng khoản 1 Điều 33 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Điều 24, điểm a khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Lê Thị L.

1.1. Xác định di sản của ông Trần Văn Đ là một nửa tài sản trong khối tài sản chung với bà Lê Thị L gồm thửa số 03, tờ bản đồ QH khu TĐC Nhà máy xi

măng Đ, xã P, diện tích 1.521 m²; ngôi nhà và công trình, vật kiến trúc, cây trên toạ lạc trên đất tại thôn Q (nay là thôn X), xã P, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế; thửa số 680, tờ bản đồ số 1, diện tích 1.581 m²; toàn bộ cây keo tràm toạ lạc trên đất tại địa chỉ Tiểu khu 58, xã P, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế; thửa số 434, tờ bản đồ số 39, diện tích 460,4 m² địa chỉ tại Đồng M, thôn Đ, xã P, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế có tổng giá trị là 1.934.958.541 đồng (Một tỷ chín trăm ba mươi bốn triệu chín trăm năm mươi tám nghìn năm trăm bốn mươi ba đồng).

1.2. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông Trần Văn Đ gồm bà Lê Thị L, anh Trần Văn T, anh Trần Văn T1, chị Trần Thị Tr, chị Trần Thị C và chị Trần Thị L1.

1.3. Chia di sản thừa kế của ông Trần Văn Đ cho bà Lê Thị L, anh Trần Văn T, anh Trần Văn T1, chị Trần Thị Tr, chị Trần Thị C và chị Trần Thị L1 mỗi người hưởng kỷ phần thừa kế là 967.479.270,5 đồng : 6 = 161.246.545 đồng (Một trăm sáu mươi một triệu hai trăm bốn mươi sáu nghìn năm trăm bốn mươi lăm đồng).

1.4. Giao cho bà Lê Thị L quyền sử dụng đất thửa số 03, tờ bản đồ QH khu TĐC Nhà máy xi măng Đ, xã P; diện tích 1.521 m² và ngôi nhà cấp 4, công trình, vật kiến trúc, cây lâu năm toạ lạc trên đất tại thôn Q (nay là thôn X), xã P, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế; thửa số 680, tờ bản đồ số 1, diện tích 1.581 m² và toàn bộ cây keo tràm toạ lạc trên đất tại địa chỉ Tiểu khu 58, xã P, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế; thửa số 434, tờ bản đồ số 39, diện tích 460,4 m² địa chỉ tại Đồng M, thôn Đ, xã P, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế.

1.5. Ghi nhận sự tự nguyện của chị Trần Thị Tr, chị Trần Thị C và chị Trần Thị L1 nhường kỷ phần thừa kế mỗi người được hưởng là 161.246.545 đồng (Một trăm sáu mươi một triệu hai trăm bốn mươi sáu nghìn năm trăm bốn mươi lăm đồng), tổng cộng là 483.739.635 đồng (Bốn trăm tám mươi ba triệu bảy trăm ba mươi chín nghìn sáu trăm ba mươi lăm đồng) cho bà Lê Thị L.

1.6. Bà Lê Thị L có nghĩa vụ thanh toán kỷ phần thừa kế cho anh Trần Văn T số tiền là 161.246.545 đồng (Một trăm sáu mươi một triệu hai trăm bốn mươi sáu nghìn năm trăm bốn mươi lăm đồng).

1.7. Tạm giao cho bà Lê Thị L quản lý kỷ phần thừa kế của anh Trần Văn T1 số tiền là 161.246.545 đồng (Một trăm sáu mươi một triệu hai trăm bốn mươi sáu nghìn năm trăm bốn mươi lăm đồng).

1.8. Bà Lê Thị L có quyền và nghĩa vụ liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành án thì còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

2. Về án phí sơ thẩm:

- Bà Lê Thị L phải chịu án phí số tiền là 60.374.000 đồng (Sáu mươi triệu ba trăm bảy mươi bốn nghìn đồng); trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.050.000 đồng (Bảy triệu không trăm năm mươi nghìn đồng) theo Biên lai thu số 0002745 ngày 12/7/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phong Điền; bà Lý còn phải nộp 53.324.000 đồng (Năm mươi ba triệu ba trăm hai mươi bốn nghìn đồng).

- Anh Trần Văn T phải chịu án phí số tiền là 8.062.000 đồng (Tám triệu không trăm sáu mươi hai nghìn đồng).

3. Về chi phí tố tụng: Ghi nhận bà Lê Thị L tự nguyện chịu toàn bộ số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 3.128.000 đồng (Ba triệu một trăm hai mươi tám nghìn đồng), đã nộp đủ.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt có quyền làm đơn kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thừa Thiên Huế;
- VKSND huyện Phong Điền;
- CCTHADS huyện Phong Điền;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, DS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Văn Trường